TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT** TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 26/11/2024
V/v "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

2.Ông Mai Phú

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Tiến Quốc- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 286/2024/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Hoài N**, sinh năm 1981

Địa chỉ: 259 thôn K, xã GH, huyện DL, tỉnh LĐ.

Bị đơn: Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1966

Địa chỉ: 39/1 NTS, Phường K, thành phố ĐL, tỉnh LĐ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Lê Văn B**, sinh năm 1962

Địa chỉ: 30 TVV, Phường K, thành phố ĐL, tỉnh LĐ.

(bà N, ông B có mặt tại phiên toà, ông D có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn D đăng ký kết hôn năm 2004 tại Uỷ ban nhân dân Phường K, Đà Lạt, Lâm Đồng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống với nhau tại DT, Phường K, Đà Lạt. Cuộc sống chung hoà thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tình cảm vợ chồng đã hết, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng thường xuyên cãi vã, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện tại ông bà đã sống ly thân, nguyện vọng của bà là được ly hôn với ông Trần Văn D.

Về con chung: bà và ông D có hai con chung tên Trần Đình Anh Kh, sinh ngày 24/7/2004, Trần Đình Khánh Đ, sinh ngày 29/5/2008. Hiện cả hai con đang sống với ông D. Khi giải quyết ly hôn bà đề nghị Toà án giao 02 con chung cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Cháu Kh đã trên 18 tuổi và đi làm nên tự chăm sóc bản thân, bà sẽ cấp dưỡng nuôi con Trần Đình Khánh Đ là 4.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Bà N xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Năm 2016 hai vợ chồng bà có mượn của ông Lê Văn B số tiền 70.000.0000đ để làm ăn nhưng đến nay ông bà vẫn chưa trả lại. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông B thì bà đề nghị Toà án chia đôi khoản nợ chung trong đó bà có trách nhiệm trả 35.000.000đ, ông D có trách nhiệm trả 35.000.000đ. Tuy nhiên hiện nay do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin được trả dần.

Bị đơn ông Trần Văn D trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Sau thời gian tìm hiểu khoảng gần 1 năm, ông và bà N tổ chức đám cưới tại Đà Lạt vào năm 2003. Đăng ký kết hôn vào ngày 27/8/2004 tại Uỷ ban nhân dân Phường K, Đà Lạt. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại 99 DT, Phường K, Đà Lạt, Lâm Đồng. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, có hai con chung. Khoảng năm 2014 bà N làm ăn sa sút bị đổ nợ, bà N về Bình Dương sinh sống, ông cùng các con xuống Bình Dương cùng bà N vào năm 2016. Tại Bình Dương ông làm nghề sắt nuôi con, do cuộc sống khó khăn năm 2019 ông cùng con Trần Đình Khánh Đ về lại Đà Lạt, ông đi làm nghề sắt và gửi tiền xuống cho vợ con ở Bình Dương. Do cuộc sống ngày khó khăn nên ông quyết định bán

nhà tại DT để trả nợ của bà N số tiền 120.000.000đ. Ông còn đưa thêm cho bà N số tiền 300.000.000đ trả nợ. Sau đó ông mua nhà tại 39/1 NT, Phường K, Đà Lạt, Lâm Đồng để vợ chồng sinh sống và mở quán cho bà N bán, sau đó bà N bán không được rồi sang lại quán cho người khác, năm 2022 bà N thuê quán khác để buôn bán. Trong thời gian đó ông có phụ bà N bán hàng vào buổi sáng. Buôn bán một thời gian, ông có đưa bà N số tiền 200.000.000đ. Sau đó bà N bỏ nhà đi vào tháng 8/2023 đến nay. Bà N bỏ đi được khoảng 01 tháng thì ông biết được bà N có quan hệ tình cảm với người khác. Ông cho rằng vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: ông và bà N có hai con chung tên Trần Đình Anh Kh, sinh ngày 24/7/2004, Trần Đình Khánh Đ, sinh ngày 29/5/2008. Con Trần Đình Anh Kh, hiện nay đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường nên ông không có yêu cầu gì. Con Trần Đình Khánh Đ, sinh ngày 29/5/2008, hiện mới học hết lớp 10 tại Trung tâm giáo dục thường xuyên. Hiện nay cả hai con đang ở với ông. Nếu vợ chồng ly hôn thì ông sẽ trực tiếp nuôi con Trần Đình Khánh Đ, ông yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông D xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Năm 2016 vợ chồng ông có mượn của ông Lê Văn B số tiền 70.000.000đ. Nay ông B khởi kiện đòi lại số tiền trên thì vào năm 2019 ông có đưa cho vợ số tiền 300.000.000đ để trả nợ và ông có nói số tiền đó là đủ trả cho ông B. Theo yêu cầu của ông B thì bà N phải trả cho ông B số tiền 70.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B trình bày: Vào khoảng cuối năm 2016 ông có cho bà N vợ ông D mượn số tiền 70.000.000đ theo sự đồng ý của ông D để buôn bông. Bà N và ông D hẹn sẽ trả lại cho ông sau khoảng 01 đến 02 tháng nhưng từ đó đến nay bà N và ông D chưa trả cho ông. Do có mối quan hệ hàng xóm nên khi vay các bên không làm giấy vay. Nay ông D và bà N ly hôn thì ông yêu cầu ông D và bà N phải trả lại cho ông số tiền 70.000.000đ trong đó ông D phải trả 35.000.000đ, bà N phải trả 35.000.000đ. Ông không yêu cầu ông D, bà N phải trả lãi.

Tòa án đã tiến hành tiếp cận chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa, bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn đối với ông D.

- Về con chung thì bà đồng ý giao con chung Trần Đình Khánh Đ, sinh ngày 29/5/2008 cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con thành niên. Bà N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 4.000.000đ/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Con Trần Đình Anh Kh, hiện nay đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường nên bà không có yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà N xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà thừa nhận vào khoảng năm 2016 bà và ông D có nợ ông B số tiền 70.000.000đ. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông B thì bà yêu cầu Toà án chia đôi khoản nợ chung trong đó bà có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 35.000.000đ, ông D có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 35.000.000đ.

Ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N, ông D phải trả cho ông số tiền 70.000.000đ. Trong đó bà N có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 35.000.000đ, ông D có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 35.000.000đ. Ông không yêu cầu bà N và ông D phải trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên toà sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên toà, đương sự vắng mặt đã được tống đạt thủ tục đầy đủ đúng quy định. Về nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N cho bà N và ông D được ly hôn.

Về con chung: Giao con chung Trần Đình Khánh Đ, sinh ngày 29/5/2008 cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con thành niên. Bà N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 4.000.000đ/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà N và ông D không đề nghị Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Buộc bà N có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 35.000.000đ, buộc ông D có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 35.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Giữa bà Nguyễn Thị Hoài N và ông Trần Văn D kết hôn vào năm 2003 có đăng ký kết hôn ngày 27/8/2004 tại Uỷ ban nhân dân Phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng nên hôn nhân giữa bà N và ông D là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông D, nên xác định quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật dân sự năm 2015; bị đơn ông D hiện cư trú tại Phường 4, thành phố Đà Lạt, nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

Bị đơn ông D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa và ngày 21/11/2024 ông D đã gửi đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 cần xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông D kết hôn với nhau năm 2004 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Theo bà N thì vợ chồng chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tình cảm vợ chồng đã hết, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng thường xuyên cãi vã, thời gian này vợ chồng đã sống ly thân, mạnh ai nấy sống, không quan tâm lẫn nhau và bà cương quyết yêu cầu được ly hôn. Ông D cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, hiện nay bà N và ông D đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông D cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì nhưng theo hồ sơ thể hiện trước đây vào năm 2023 bà N đã làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó đã rút đơn, tuy nhiên vợ chồng không thể khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ mà năm 2024 bà N tiếp tục có đơn xin ly hôn. Đồng thời, theo biên bản xác minh của Toà án tại nơi vợ chồng chung sống thì hiện nay bà N đang tìm hiểu một người khác và trong quá trình giải quyết vụ án ông D cũng biết bà N đang tìm hiểu một người khác. Hơn nữa, ông D không muốn ly hôn nhưng ông D không đưa ra được giải pháp nào để vợ chồng hàn gắn và tại phiên toà ngày hôm nay ông D cũng vắng mặt và tại phiên toà bà N cũng không đồng ý hàn gắn tình cảm với ông D mà kiên quyết ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông D đã trầm trọng kéo dài, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ

chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N, xử cho bà N và ông D được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà N và ông D thừa nhận có hai con chung tên Trần Đình Anh Kh, ngày 24/7/2004, Trần Đình Khánh Đ, sinh ngày 29/5/2008. Con Trần Đình Anh Kh, hiện nay đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường nên ông D, bà N không yêu cầu Toà án giải quyết. Con Trần Đình Khánh Đ, sinh ngày 29/5/2008, hiện đang học tại Trung tâm giáo dục thường xuyên. Hiện nay cả hai con đang ở với ông D. Nếu vợ chồng ly hôn thì bà N đồng ý giao con Trần Đình Khánh Đ cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Ông D cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi con Trần Đình Khánh Đ. Xét thấy, cháu Đ hiện nay đang ở ổn định cùng ông D và cháu Đ cũng có nguyện vọng được ở với ông D. Vì vậy để đảm bảo sự ổn định về mặt tâm sinh lý của trẻ cần tiếp tục giao con chung là Trần Đình Khánh Đ cho ông D có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N đồng ý cấp dưỡng nuôi con với số tiền 4.000.000đ/tháng và trong quá trình giải quyết vụ án ông D cũng thống nhất với mức cấp dưỡng 4.000.000đ/tháng. Do đó, cần buộc bà N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Trần Đình Khánh Đ với số tiền 4.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 12/2024 đến khi con Khánh Đ thành niên đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà N và ông D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Ông Lê Văn B có đơn khởi kiện độc lập yêu cầu bà N, ông D phải trả cho ông số tiền 70.000.000đ, trong đó bà N có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 35.000.000đ, ông D có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền 35.000.000đ và ông B không yêu cầu tính lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N và ông D đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân khoảng năm 2016 ông bà có mượn của ông Lê Văn B số tiền 70.000.000đ để buôn bông. Do đó, có căn cứ xác định đây là nợ chung của bà N và ông D trong thời kỳ hôn nhân. Bà N yêu cầu chia đôi khoản nợ chung, ông D cho rằng đã đưa cho bà N số tiền 300.000.000đ để trả nợ trong đó có khoản nợ của ông B nên yêu cầu bà N phải có trách nhiệm trả cho ông B toàn bộ số tiền 70.000.000đ. Xét thấy, ông D không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là đã đưa tiền cho bà N để trả cho ông B và bà

N cũng không thừa nhận đã nhận tiền từ ông D để trả tiền cho ông B. Đồng thời, ông B cũng không đồng ý lời trình bày của ông D mà yêu cầu bà N, ông D phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông B. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc ông D, bà N phải có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền là 70.000.000đ trong đó bà N có nghĩa vụ trả số tiền 35.000.000đ, ông D có nghĩa vụ trả số tiền 35.000.000đ. Về lãi suất: Ông Lê Văn B không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hoài N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Buộc ông D phải chịu 1.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn B không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài N đối với bị đơn ông Trần Văn D.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn B đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài N và bị đơn ông Trần Văn D.

Xử:

1/Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Hoài N và ông Trần Văn D được ly hôn.

2/Về con chung: Giao con chung tên Trần Đình Khánh Đ, sinh ngày 29/5/2008 cho ông Trần Văn D có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc bà Nguyễn Thị Hoài N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Trần Đình Khánh Đ, sinh ngày 29/5/2008 với số

tiền 4.000.000đ/tháng (Bốn triệu đồng/tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2024 đến khi con thành niên đủ 18 tuổi.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3/Về nợ chung:

Buộc bà Nguyễn Thị Hoài N có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn B số tiền 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)* nợ chung.

Buộc ông Trần Văn D có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn B số tiền 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)* nợ chung.

4/Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Hoài N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.750.000đ *(Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000660 ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, bà N còn phải nộp 2.050.000đ *(Hai triệu không trăm năm mươi ngàn đồng)* án phí sơ thẩm.

Buộc ông Trần Văn D phải chịu 1.750.000đ *(Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn B thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

trong hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp. Đà Lạt;
- UBND Phường 4, tp. Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Phương Chi